

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 1 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 6 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 8.582.598.787.074 | 7.578.000.812.167 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 243.363.569.360 | 324.257.433.673 |
| 111 | Tiền | | 185.650.335.407 | 74.531.880.865 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 57.713.233.953 | 249.725.552.808 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 38.980.002.315 | 39.180.002.315 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 38.980.002.315 | 39.180.002.315 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 8.245.629.422.787 | 7.159.041.969.387 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 629.487.290.747 | 317.900.737.762 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 1.040.655.584.439 | 1.108.502.551.579 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7(a) | 195.256.603.250 | 109.645.483.975 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 6.380.229.944.351 | 5.622.993.196.071 |
| 140 | Hàng tồn kho | | 1.378.631.016 | 813.889.293 |
| 141 | Hàng tồn kho | 9 | 1.378.631.016 | 813.889.293 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 53.247.161.596 | 54.707.517.499 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 12(a) | 11.215.914.858 | 8.452.493.099 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15(b) | 42.031.246.738 | 46.255.024.400 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.466.535.696.688 | 11.458.553.390.625 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 167.939.484.197 | 510.948.971.289 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 7(b) | 120.220.022.927 | 10.698.022.927 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 47.719.461.270 | 500.250.948.362 |
| 220 | Tài sản cố định | | 8.973.388.142.578 | 9.399.728.038.087 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 8.576.424.203.554 | 8.994.944.695.897 |
| 222 | Nguyên giá | | 10.376.593.653.140 | 10.403.015.587.959 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.800.169.449.586) | (1.408.070.892.062) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 10(b) | 782.522.373 | 958.589.904 |
| 225 | Nguyên giá | | 1.232.472.730 | 1.232.472.730 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (449.950.357) | (273.882.826) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(c) | 396.181.416.651 | 403.824.752.286 |
| 228 | Nguyên giá | | 420.826.943.652 | 420.826.943.652 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (24.645.527.001) | (17.002.191.366) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 1.159.822.239.598 | 1.073.431.031.494 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 1.159.822.239.598 | 1.073.431.031.494 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 6 | 1.044.137.522.036 | 339.092.799.513 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 980.006.491.421 | 258.092.799.513 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (16.868.969.385) | - |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 121.248.308.279 | 135.352.550.242 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 12(b) | 52.576.185.456 | 61.131.031.953 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 9.273.696.855 | 8.558.450.265 |
| 269 | Lợi thế thương mại | | 59.398.425.968 | 65.663.068.024 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 20.049.134.483.762 | 19.036.554.202.792 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 9.818.200.100.955 | 9.300.452.205.369 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 4.089.035.295.210 | 3.079.292.264.807 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13(a) | 1.715.165.628.565 | 1.223.109.690.620 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 98.277.040.000 | - |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15(a) | 93.198.953.012 | 35.567.587.582 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 2.747.804.583 | 2.756.170.500 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 278.574.298.376 | 265.181.718.883 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17(a) | 134.324.596.711 | 189.309.039.132 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18(a) | 1.766.746.973.963 | 1.363.368.058.090 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 5.729.164.805.745 | 6.221.159.940.562 |
| 331 | Phải trả người bán dài hạn | 13(b) | 224.864.145.998 | 250.864.145.998 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 10.029.878 | 13.640.642 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 17(b) | 856.000.000.000 | 856.000.000.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18(b) | 4.569.408.819.120 | 5.034.922.124.978 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 78.881.810.749 | 79.360.028.944 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 10.230.934.382.807 | 9.736.101.997.423 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 10.230.934.382.807 | 9.736.101.997.423 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19 | 7.300.000.000.000 | 7.300.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 7.300.000.000.000 | 7.300.000.000.000 |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 600.236.758.351 | 186.649.401.164 |
| 421a | - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 186.661.103.257 | 247.103.099.050 |
| 421b | - LNST chưa phân phối/Lỗ lũy kế của kỳ này | | 413.575.655.094 | (60.453.697.886) |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 2.330.697.624.456 | 2.249.452.596.259 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 20.049.134.483.762 | 19.036.554.202.792 |



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2024

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------|
| | | 30.09.2024 | VND | 30.09.2023 | VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 339.702.882.070 | 327.214.182.044 | 1.029.500.550.799 | 894.232.690.501 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 339.702.882.070 | 327.214.182.044 | 1.029.500.550.799 | 894.232.690.501 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (162.986.224.011) | (159.049.604.085) | (486.484.021.447) | (429.003.333.571) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 176.716.658.059 | 168.164.577.959 | 543.016.529.352 | 465.229.356.930 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 178.249.200.901 | 118.868.018.619 | 611.600.995.201 | 596.327.107.808 |
| 22 | Chi phí tài chính | (87.565.550.628) | (324.236.452.273) | (580.061.591.199) | (1.060.636.661.829) |
| 23 | + Trong đó: chi phí lãi vay | (137.512.869.314) | (237.401.260.440) | (428.526.719.719) | (760.604.070.385) |
| 24 | Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | (5.011.217.634) | (10.165.397.413) | (21.494.308.092) | (32.992.233.642) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (3.276.168) | (4.936.167) | (9.828.504) | (15.336.272) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (18.598.530.202) | (21.037.960.313) | (50.583.287.515) | (51.871.151.218) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 243.787.284.328 | (68.412.149.588) | 502.468.509.243 | (83.958.918.223) |
| 31 | Thu nhập khác | 386.446.269 | 9.298.834.348 | 87.840.353.496 | 41.404.040.462 |
| 32 | Chi phí khác | (1.633.575.503) | (2.442.072.243) | (8.455.386.448) | (5.099.774.797) |
| 40 | Lợi nhuận khác | (1.247.129.234) | 6.856.762.105 | 79.384.967.048 | 36.304.265.665 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 242.540.155.094 | (61.555.387.483) | 581.853.476.291 | (47.654.652.558) |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (29.400.940.167) | (3.773.496.932) | (78.804.562.865) | (9.805.802.389) |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 433.887.146 | 492.616.846 | 1.193.464.784 | 1.113.023.440 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 213.573.102.073 | (64.836.267.569) | 504.242.378.210 | (56.347.431.507) |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 157.913.800.244 | (51.128.101.942) | 413.575.655.094 | 6.609.448.290 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 55.659.301.829 | (13.708.165.627) | 90.666.723.116 | (62.956.879.797) |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 216 | (113) | 567 | 15 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 216 | (113) | 567 | 15 |

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập

Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------|--|--------------------------|--------------------------|
| | | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | | VND | VND |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 581.860.212.760 | 13.900.734.925 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), phân bổ lợi thế thương mại | 406.701.228.758 | 227.777.974.947 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 16.868.969.385 | 590.000.000 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 37.530.491.907 | 23.684.644.767 |
| 05 | Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư | 11.542.598.727 | (31.179.228.431) |
| 06 | Chi phí lãi vay và chi phí trái phiếu | 430.120.312.999 | 526.898.684.776 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 1.484.623.814.536 | 761.672.810.984 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (310.579.904.257) | 2.146.513.263.668 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (564.741.723) | (134.643.516) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (263.050.592.051) | (1.855.376.927.374) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 5.791.424.738 | (32.813.987.667) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (473.177.405.318) | (538.592.171.642) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (27.223.216.753) | (5.195.152.429) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 415.819.379.172 | 476.073.192.024 |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (102.817.624.645) | (98.410.019.870) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22.468.229.312 | 17.748.194.897 |
| 23 | Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn | (239.993.128.000) | (239.190.236.580) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn | 45.060.008.725 | 327.984.159.868 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (135.600.000.000) | (38.000.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 4.888.699.610 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 6.965.607.771 | 75.084.984.024 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (403.916.906.837) | 50.105.781.949 |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 31 | Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 756.000.000 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 569.099.801.479 | 1.847.383.347.604 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (662.550.522.843) | (2.244.346.327.353) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | (203.358.000) | (135.572.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (92.898.079.364) | (397.098.551.749) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (80.995.607.029) | 129.080.422.224 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 | 324.257.433.673 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 101.742.716 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 243.363.569.360 |
| | | | 463.708.250.269 |



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Chi tiết cổ đông của Công ty tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024. Tập đoàn có 12 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10 công ty con trực tiếp, 8 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con). Chi tiết được trình bày như sau:

| STT | Tên | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng kí hoạt động | 30.9.2024 | | 31.12.2023 | |
|------------------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty con trực tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thạnh Hóa | Sản xuất điện | Bến Lức. Long An | 91,84 | 91,84 | 91,84 | 91,84 |
| 2 | Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch (i) | Sản xuất điện | Phù Mỹ. Bình Định | 51,00 | 41,28 | 51,00 | 41,28 |
| 3 | Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên | Sản xuất điện | Krông Pa. Gia Lai | 51,00 | 51,00 | 51,00 | 51,00 |
| 4 | Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long | Sản xuất điện | Vũng Liêm. Vĩnh Long | 50,50 | 50,50 | 50,50 | 50,50 |
| 5 | Công Ty Cổ Phần Skylar | Sản xuất điện và tư vấn quản lý | TP. Hồ Chí Minh | 99,00 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 6 | Công Ty Cổ Phần BCG GAIA | Tư vấn quản lý | TP. Hồ Chí Minh | 50,97 | 50,23 | 50,97 | 50,23 |
| 7 | Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng | Sản xuất điện | Mỹ Xuyên. Sóc Trăng | 90,00 | 90,00 | 90,00 | 90,00 |
| 8 | Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1 | Sản xuất điện | Trà Vinh | 100,00 | 99,90 | 100,00 | 99,90 |
| 9 | Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2 | Sản xuất điện | Trà Vinh | 100,00 | 99,93 | 100,00 | 99,93 |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| STT | Tên | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng kí hoạt động | 30.9.2024 | | 31.12.2023 | |
|---|---|--------------------------------|----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty con trực tiếp (tiếp theo) | | | | | | | |
| 10 | Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy | Sản xuất điện | TP. Hồ Chí Minh | 99,00 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 11 | Công Ty Cổ Phần BCG Điện Gió Điện Biên Đông (ii) | Sản xuất điện | TP Điện Biên Phủ. Điện Biên | 99,98 | 99,98 | - | - |
| 12 | Công Ty Cổ Phần Aton (iii) | Truyền tải và phân phối điện | TP. Hồ Chí Minh | 85,00 | 85,00 | - | - |
| Công ty con gián tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công Ty Cổ Phần Herb Solar | Sản xuất điện | TP. Hồ Chí Minh | 69,00 | 68,31 | 69,00 | 68,31 |
| 2 | Công ty Cổ Phần Orchid Solar | Sản xuất điện | TP. Hồ Chí Minh | 69,00 | 68,31 | 69,00 | 68,31 |
| 3 | Công Ty Cổ Phần Violet Solar | Sản xuất điện | TP. Hồ Chí Minh | 69,00 | 68,31 | 69,00 | 68,31 |
| 4 | Công Ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Sản xuất điện | Thạnh Hóa. Long An | 99,90 | 50,23 | 99,90 | 50,23 |
| 5 | Công Ty Cổ phần Năng Lượng BCG - Băng Dương | Sản xuất điện | Thạnh Hóa. Long An | 99,90 | 50,23 | 99,90 | 50,23 |
| 6 | Công Ty Cổ Phần Phát Triển Điện Gia Huy | Sản xuất điện | TP. Hà Nội | 99,80 | 98,80 | 99,80 | 98,80 |
| 7 | Công Ty Cổ Phần Greensky Infnitive (iv) | Lắp đặt hệ thống xây dựng điện | TP. Hồ Chí Minh | - | - | 99,80 | 98,80 |
| 8 | Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar (v) | Sản xuất điện | TP. Hồ Chí Minh | - | - | 99,00 | 98,01 |
| Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công Ty TNHH Skylight Power | Sản xuất điện | TP. Hồ Chí Minh | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 |
| 2 | Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M | Truyền tải và phân phối điện | TP. Hồ Chí Minh | 49,00 | 49,00 | 49,00 | 49,00 |
| 3 | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa (vi) | Xử lý chất thải rắn | TP. Hồ Chí Minh | 45,00 | 45,00 | - | - |
| Công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con | | | | | | | |
| 1 | Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky | Tư vấn quản lý | TP. Hồ Chí Minh | 50,00 | 49,50 | 50,00 | 49,50 |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (i) Theo các Ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang ngày 27 tháng 12 năm 2021, 2 cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Tập đoàn nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong công ty này.
- (ii) Theo nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 18 tháng 04 năm 2024. Nghị quyết Thông qua góp vốn thành lập Công ty cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty CP BCG Điện gió Điện Biên Đông.
- (iii) Theo nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 23 tháng 05 năm 2024. Nghị quyết Thông qua góp vốn thành lập Công ty cổ phần Aton.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 4 tháng 9 năm 2024 về việc phê duyệt chuyển nhượng cổ phần tại Công Ty Cổ Phần Greensky Infinitive, Công ty cổ phần Skylar thoái toàn bộ cổ phần tại Công ty này, tương ứng 211.178 cổ phần. Các thủ tục về chuyển quyền sở hữu tại công ty này đã được hoàn tất vào ngày 5 tháng 9 năm 2024.
- (v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-COSMOS ngày 6 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt giải thể Công ty Cổ phần Cosmos Solar. Tại ngày 20 tháng 2 năm 2024. Công ty đã hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể công ty con này.
- (vi) Theo Nghị Quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 31 tháng 1 năm 2024 thông qua phê duyệt liên quan tới việc mua bán cổ phần. Công ty sẽ thực hiện mua 45% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa, tương đương với 612,5 tỷ Đồng.

Theo NQ số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TSN ngày 10 tháng 6 năm 2024 thông qua phê duyệt tách Công ty CP Đầu tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa để thành lập các Công ty được tách gồm Công ty CP TSN Hòn Đất, Công ty CP TSN Long An, Công ty CP TSN Huế và Cty CP TSN Hà Nam và không chấm dứt tồn tại công ty bị tách. Tại ngày lập báo cáo tài chính việc tách công ty vẫn chưa hoàn tất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024. Tập đoàn có 102 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 128 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận trước thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận trước thuế.

BCC chia lợi nhuận trước thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát, trong đó:

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- (iii) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế. Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ lệ tham gia cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (iv) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế. Tập đoàn sẽ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu và chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 18 năm |
| Giấy phép đầu tư dự án | 47 - 48 năm |
| Khác | 2 - 10 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng. Trong đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào ngày Biên bản họp của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa. hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính. được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá bán điện
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 4.403.685.567 | 63.509.696 |
| Tiền gửi ngân hàng | 201.961.399.280 | 74.468.371.169 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 36.998.484.513 | 249.725.552.808 |
| | <u>243.363.569.360</u> | <u>324.257.433.673</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,5%/năm đến 3,6%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công Ty Mua Bán Điện | 597.446.585.366 | 295.338.153.305 |
| Công Ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai | 1.031.723.880 | - |
| Các đối tượng khác | 8.176.133.101 | 9.459.736.977 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 22.832.848.400 | 13.102.847.480 |
| | <u>629.487.290.747</u> | <u>317.900.737.762</u> |

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công Ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy | 670.937.900.000 | 670.937.900.000 |
| Powerchina International Group Limited | 142.937.642.745 | 142.937.642.745 |
| Công Ty TNHH Tổng Hợp Hưng Lộc | 74.233.064.600 | 74.233.064.600 |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PC1 | 31.515.453.438 | 31.515.453.438 |
| Công Ty Chứng Khoán Tiên Phong | 1.331.663.014 | - |
| Các đối tượng khác | 97.925.591.387 | 135.144.166.475 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 21.774.269.255 | 53.734.324.321 |
| | <u>1.040.655.584.439</u> | <u>1.108.502.551.579</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30.9.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|--------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 38.980.002.315 | 38.980.002.315 | 39.180.002.315 | 39.180.002.315 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 5,8%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,7%/năm)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tại ngày 30.9.2024 | | | Tại ngày 31.12.2023 | | |
|--|-----------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 59.400.000.000 | (*) | - | 59.400.000.000 | (*) | - |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong | 21.600.000.000 | (*) | (16.868.969.385) | 21.600.000.000 | (*) | - |
| | 81.000.000.000 | - | (16.868.969.385) | 81.000.000.000 | - | - |

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Tại ngày 30.9.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|--|--------------------------|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa (i) | 725.408.000.000 | 721.086.472.886 | (*) | - |
| Công Ty TNHH Skylight Power | 24.952.712.350 | 16.085.580.220 | (*) | 15.011.310.830 (*) |
| Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M | 2.205.000.000 | 5.080.741.267 | (*) | 10.974.228.607 (*) |
| Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky (ii) | 274.012.000.000 | 237.753.697.048 | (*) | 232.107.260.076 (*) |
| | 1.026.577.712.350 | 980.006.491.421 | | 258.092.799.513 |

(i) Theo Nghị Quyết số 27/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 09 tháng 7 năm 2024 thông qua góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa, số tiền góp thêm là 112,908 tỷ đồng và không thay đổi tỷ lệ sở hữu.

(ii) Theo Nghị Quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 30 tháng 1 năm 2024, số 03/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 23 tháng 4 năm 2024, 06/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc tăng vốn điều lệ Công ty CP BCG - SP Greensky, Công ty cổ phần Skylar đã đăng ký mua thêm 1.800.000 cổ phần, tương đương 18.000.000.000 đồng và không thay đổi tỷ lệ sở hữu Công ty CP BCG - SP Greensky.

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ ba: | | |
| Công Ty Cổ phần E Power 1 | 109.821.483.975 | - |
| Nguyễn Thị Minh Thương | 37.127.119.275 | - |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thạnh Diamond | 46.000.000.000 | - |
| Khác | 1.167.000.000 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 1.141.000.000 | 109.645.483.975 |
| | <u><u>195.256.603.250</u></u> | <u><u>109.645.483.975</u></u> |

(b) Dài hạn

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Trong đó: | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 120.220.022.927 | 10.698.022.927 |
| | <u><u>120.220.022.927</u></u> | <u><u>10.698.022.927</u></u> |

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.09.2024 | | 31.12.2023 | |
|--|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Vốn góp BCC (*) | 6.050.399.235.067 | - | 5.318.529.455.067 | - |
| Lãi BCC | 152.047.849.017 | - | 258.600.933.085 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 65.394.668.764 | - | 29.633.722.260 | - |
| Lãi phải thu từ cho vay, tiền gửi | 13.633.327.947 | - | 10.474.663.149 | - |
| Cổ tức nhận được | 9.685.242.000 | - | - | - |
| Khác | 89.069.621.556 | - | 5.754.422.510 | - |
| | 6.380.229.944.351 | - | 5.622.993.196.071 | - |
| Trong đó: | | | | |
| Công Ty Cổ phần Mega Solar | 811.669.686.967 | - | - | - |
| Công Ty Cổ Phần Artemis Investment | 402.410.959 | - | 373.526.684.931 | - |
| Công Ty Cổ Phần Đầu tư Tân Thành Diamond | 147.516.273.973 | - | 377.338.998.636 | - |
| Khác | 167.756.429.333 | - | 449.509.271.739 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 5.252.885.143.119 | - | 4.422.618.240.765 | - |
| | 6.380.229.944.351 | - | 5.622.993.196.071 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**Mẫu số B 09a – DN/HN****8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

| Bên nhận góp BCC | Số tiền VND | Hợp đồng - Thời hạn | Mục đích | Hình thức phân chia lợi nhuận |
|--|--------------------|---|---|--|
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 2.370.135.455.067 | Số 270421BCG - KL1 Đến 20/4/2025 | Dự án Nhà máy Điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1 do công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư. | <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 14%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 12%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp. - Dự án đang trong giai đoạn xây dựng. - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | 300.000.000.000 | Số 2309/2020/HTKD_soctrang: megasolar. Đến 22/9/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. |
| | 300.000.000.000 | Số 1508/2023/ĐT1-MEGA. Đến 15/8/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. |
| | 156.000.000.000 | Số 1508/2023/ĐT2-MEGA. Đến 15/8/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

| Bên nhận góp BCC | Số tiền VND | Hợp đồng - Thời hạn | Mục đích | Hình thức phân chia lợi nhuận |
|--|--------------------|--|--|---|
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành Diamond | 147.176.000.000 | Số 01/2021/HTKD-TH-TT Đến 27/12/2024 | Dự án Nhà máy Điện Năng lượng Mặt trời Hoa Hướng Dương ("Dự án Sunflower") | - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 18,65%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 18,65%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp. |
| Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất | 302.142.000.000 | Số 1408/2024/HTKD/DT2-TSN Hòn Đất. Đến 14/08/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy xử lý rác Thành phố Rạch Giá – Kiên Giang | Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. |
| Công Ty Cổ Phần TSN Huế | 127.500.000.000 | Số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN Huế. Đến 20/08/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Thủy Phương | Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. |
| Công Ty Cổ Phần TSN Long An | 334.384.000.000 | Số 1408/2024/HTKD/DT1-TSN Long An. Đến 14/08/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác Tâm Sinh Nghĩa | Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. – Long An |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**Mẫu số B 09a – DN/HN****8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

| Bên nhận góp BCC | Số tiền VND | Hợp đồng - Thời hạn | Mục đích | Hình thức phân chia lợi nhuận |
|--|--------------------|--|---|---|
| Công Ty Cổ Phần Đầu tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 454.057.000.000 | Số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN. Đến 20/08/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa | Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. |
| | 590.130.000.000 | Số 2008/2024/HTKD/DT1-TSN. Đến 20/08/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa | Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. |
| | 549.679.000.000 | Số 2008/2024/HTKD/WINDST-TSN. Đến 20/08/2025 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa | Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. |
| | 173.494.000.000 | Hợp đồng HTKD ngày 26/08/2024. Đến 25/08/2025 | Đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa. | Chia lợi nhuận 15%/năm, chia lợi nhuận cuối kỳ |
| | 114.914.000.000 | Hợp đồng HTKD số 01/2024/HTKD/TH-TSN. Đến 25/08/2025 | Đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa | - Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

| Bên nhận góp BCC | Số tiền VND | Hợp đồng - Thời hạn | Mục đích | Hình thức phân chia lợi nhuận |
|--|--------------------|---|---|--|
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 130.787.780.000 | Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đến 26/12/2024 | Hợp tác đầu tư dự án Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 2 | - Phân chia lợi nhuận theo thu nhập trước lãi vay và thuế ("EBIT") được phân phối từ doanh thu của từng dự án, nhưng không ít hơn 9% theo phụ lục ngày 17/7/2024 - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng. |

6.050.399.235.067

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.09.2024 | | 31.12.2023 | |
|---|-----------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Vốn góp BCC (*) | 36.587.000.000 | - | 489.100.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 11.077.000.000 | - | 11.077.000.000 | - |
| Khác | 55.461.270 | - | 73.948.362 | - |
| | 47.719.461.270 | - | 500.250.948.362 | - |
| Trong đó: | | | | |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Toàn Phát (*) | - | - | 479.100.000.000 | - |
| Khác | 11.132.461.270 | - | 11.150.948.362 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 36.587.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| | 47.719.461.270 | - | 500.250.948.362 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau:

| Bên nhận góp BCC | Số tiền VND | Hợp đồng - Thời hạn | Mục đích | Hình thức phân chia lợi nhuận |
|--|----------------|--|---|--|
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 36.587.000.000 | Hợp đồng HTKD ngày 23/02/2024. Thời hạn 03 năm kể từ ngày 23/02/2024 | Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 2 với công suất 100 MWp tại ấp Khai Long, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau do Công ty Cổ Phần Điện gió Khai Long 2 làm Chủ đầu tư | Sau khi Dự án đi vào hoạt động. có doanh thu, tạo ra lợi nhuận, và các Bên được phân chia lợi nhuận từ Chủ đầu tư của Dự án, theo đó Bên Đóng góp và Công ty sẽ phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng hoặc theo thỏa thuận khác của các Bên. Lợi nhuận được phân chia là lợi nhuận trước thuế. |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 30.09.2024 | | 31.12.2023 | |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| | 1.378.631.016 | - | 813.889.293 | - |
| | <u><u>1.378.631.016</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>813.889.293</u></u> | <u><u>-</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------|--|----------------------------|-------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.015.029.487.841 | 7.534.699.514.764 | 850.803.649.063 | 2.369.099.091 | 113.837.200 | 10.403.015.587.959 |
| Số tăng trong kỳ | 1.433.832.132 | 2.398.757.068 | - | - | - | 3.832.589.200 |
| Số giảm trong kỳ | - | 30.254.524.019 | - | - | - | 30.254.524.019 |
| Số dư cuối kỳ | 2.016.463.319.973 | 7.506.843.747.813 | 850.803.649.063 | 2.369.099.091 | 113.837.200 | 10.376.593.653.140 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 323.793.019.804 | 955.195.061.444 | 128.168.345.382 | 906.560.072 | 7.905.360 | 1.408.070.892.062 |
| Khấu hao trong kỳ | 78.853.129.160 | 281.039.656.095 | 32.524.014.438 | 265.831.983 | 27.661.239 | 392.710.292.915 |
| Giảm trong kỳ | - | 611.735.391 | - | - | - | 611.735.391 |
| Số dư cuối kỳ | 402.646.148.964 | 1.235.622.982.148 | 160.692.359.820 | 1.172.392.055 | 35.566.599 | 1.800.169.449.586 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.691.236.468.037 | 6.579.504.453.320 | 722.635.303.681 | 1.462.539.019 | 105.931.840 | 8.994.944.695.897 |
| Số dư cuối kỳ | 1.613.817.171.009 | 6.271.220.765.665 | 690.111.289.243 | 1.196.707.036 | 78.270.601 | 8.576.424.203.554 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 8.437.394.457.081 VND.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và truyền dẫn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng và các đối tượng khác (Thuyết minh 18).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

| | Phương tiện vận tải VND |
|--------------------------------------|--|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1.1.2024 và ngày 30.09.2024 | 1.232.472.730 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1.1.2024 | 273.882.826 |
| Khấu hao trong năm | 176.067.531 |
| Tại ngày 30.09.2024 | 449.950.357 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1.1.2024 | 958.589.904 |
| Tại ngày 30.09.2024 | 782.522.373 |

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến hợp đồng thuê tài chính số 63.22.07/CTTC ngày 25 tháng 10 năm 2022 giữa Tập đoàn và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê tài chính này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

Giấy phép đầu tư dự án
VND

| | |
|--------------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1.1.2024 và ngày 30.09.2024 | 420.826.943.652 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1.1.2024 | 17.002.191.366 |
| Khấu hao trong năm | 7.643.335.635 |
| Tại ngày 30.09.2024 | 24.645.527.001 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1.1.2024 | 403.824.752.286 |
| Tại ngày 30.09.2024 | 396.181.416.651 |

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2 | 826.711.191.152 | 782.154.991.965 |
| Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 1 | 108.665.304.210 | 104.447.584.290 |
| Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 2 | 103.724.187.992 | 70.910.802.204 |
| Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 2 | 18.756.595.644 | 18.756.595.644 |
| Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 3 | 18.769.592.919 | 18.769.592.919 |
| Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 4 | 18.744.152.007 | 18.744.152.007 |
| Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 5 | 16.428.331.589 | 16.428.331.589 |
| Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 6 | 15.154.683.293 | 15.154.683.293 |
| Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ | 15.057.093.230 | 15.057.093.230 |
| Dự án Nhà máy Điện Gió BCG Sóc Trăng 1 | 13.715.220.281 | 8.710.953.672 |
| Chi phí xây dựng khác | 4.095.887.282 | 4.296.250.682 |
| | 1.159.822.239.598 | 1.073.431.031.494 |

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ dụng cụ | 5.431.914.935 | 2.897.350.657 |
| Chi phí quản lý tài sản đảm bảo | | 2.737.603.307 |
| Chi phí dịch vụ thu xếp vốn | 2.024.630.136 | - |
| Khác | 3.759.369.787 | 2.817.539.135 |
| | <u>11.215.914.858</u> | <u>8.452.493.099</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 22.411.614.260 | 24.437.955.782 |
| Tiền thuê đất trả trước | 16.037.560.073 | 16.571.227.515 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 7.800.000.000 | 9.600.000.000 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng | 2.175.817.899 | 1.987.337.285 |
| Công cụ dụng cụ, thiết bị | 246.029.716 | 246.079.025 |
| Khác | 3.905.163.508 | 8.288.432.346 |
| | <u>52.576.185.456</u> | <u>61.131.031.953</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

| | 30.09.2024 | | 31.12.2023 | |
|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Trong đó: | | | | |
| Ông Ngô Đức Thắng | 494.900.000.000 | 494.900.000.000 | - | - |
| Công Ty TNHH Powerchina Việt Nam | 419.465.853.514 | 419.465.853.514 | 423.223.088.490 | 423.223.088.490 |
| Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd | 261.605.164.534 | 261.605.164.534 | 264.797.173.119 | 264.797.173.119 |
| Khác | 196.678.547.372 | 196.678.547.372 | 126.191.503.298 | 126.191.503.298 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 342.516.063.145 | 342.516.063.145 | 408.897.925.713 | 408.897.925.713 |
| | 1.715.165.628.565 | 1.715.165.628.565 | 1.223.109.690.620 | 1.223.109.690.620 |

(b) Dài hạn

| | 30.09.2024 | | 31.12.2023 | |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Ông Nguyễn Văn Lục | 79.627.982.231 | 79.627.982.231 | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 145.236.163.767 | 145.236.163.767 | 250.864.145.998 | 250.864.145.998 |
| | 224.864.145.998 | 224.864.145.998 | 250.864.145.998 | 250.864.145.998 |

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản đặt cọc của SUS Vietnam Holding Pte. Ltd theo hợp đồng ký ngày 2 tháng 2 năm 2024 liên quan đến việc công ty này mua lại cổ phần của tập đoàn tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 01.01.2024 VND | Số phải nộp/thu trong năm VND | Cán trừ trong năm/phần loại lại VND | Số đã thực nộp/thu trong năm VND | 30.09.2024 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---|--|-----------------------|
| a) Phải trả | | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 3.765.961.394 | 78.652.029.796 | 19.278.364.740 | 54.957.592.153 | 8.182.034.297 |
| Thuế TNDN | 27.162.757.865 | 78.804.562.865 | - | 27.223.216.753 | 78.744.103.977 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 540.308.017 | 3.292.633.355 | - | 3.398.335.967 | 434.605.405 |
| Khác | 4.098.560.306 | 8.647.279.694 | - | 6.907.630.667 | 5.838.209.333 |
| | <u>35.567.587.582</u> | <u>169.396.505.710</u> | <u>19.278.364.740</u> | <u>92.486.775.540</u> | <u>93.198.953.012</u> |
| b) Thuế GTGT được khấu trừ | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 46.255.024.400 | 12.712.857.203 | 16.831.573.942 | - | 42.031.246.738 |
| | <u>46.255.024.400</u> | <u>12.712.857.203</u> | <u>16.831.573.942</u> | <u>-</u> | <u>42.031.246.738</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 189.708.673.465 | 206.566.337.977 |
| Chi phí lãi BCC | 53.604.234.522 | - |
| Tạm tăng nguyên giá TSCĐ | - | 34.829.238.883 |
| Khác | 35.261.390.389 | 23.786.142.023 |
| | <u>278.574.298.376</u> | <u>265.181.718.883</u> |

17 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi BCC | 87.598.593.302 | 117.944.229.886 |
| Chi phí lãi vay | 18.362.654.918 | 46.155.676.005 |
| Phải trả gốc BCC | - | 11.480.000.000 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 385.964.422 | 87.924.202 |
| Khác | 27.977.384.069 | 13.641.209.039 |
| | <u>134.324.596.711</u> | <u>189.309.039.132</u> |

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác bao gồm phải trả cho các hợp đồng BCC, trong đó:

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land Gateway | 456.000.000.000 | 456.000.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần MGM Hanbit | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| | <u>856.000.000.000</u> | <u>856.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư BCC với các bên thứ ba như sau:

| Bên góp BCC | Số tiền VND | Hợp đồng - Thời hạn | Mục đích | Hình thức phân chia lợi nhuận |
|----------------------------------|------------------------|---|--|---|
| Công Ty Cổ Phần MGM Hanbit | 400.000.000.000 | Số 01.12/2021/HĐ - HTĐT/ĐT1 - MGM. Đến 1/12/2031 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 | - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 10,5%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 15,5%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện sáu tháng một lần. |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land Gateway | 300.000.000.000 | Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT1. Đến 23/6/2031 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 | - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 10,53%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 11,52%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào một lần một năm. |
| | 156.000.000.000 | Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT2. Đến 23/06/2031 | Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2 | - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 10,53%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 11,52%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào một lần một năm. |
| | 856.000.000.000 | | | |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Giải ngân VND | Trả nợ vay VND | Phân loại lại VND | Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND | Tại ngày 30.9.2024 VND |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng (i) | 50.000.000.000 | - | (50.000.000.000) | - | - | - |
| Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (i) | 447.639.213.590 | - | (344.269.317.364) | 347.228.822.638 | 2.229.442.500 | 452.828.161.364 |
| Chi phí đi vay | (2.124.799.500) | 1.593.593.280 | - | (1.593.593.280) | - | (2.124.799.500) |
| Vay từ bên liên quan (ii) | 19.370.000.000 | 162.000.000.000 | (5.201.189.901) | (4.336.000.000) | - | 171.832.810.099 |
| Vay từ các đối tượng khác (ii) | 848.212.500.000 | 407.099.801.479 | (125.281.205.479) | 4.336.000.000 | 9.775.920.000 | 1.144.143.016.000 |
| Nợ thuế tài chính | 271.144.000 | - | (203.358.000) | - | - | 67.786.000 |
| | <u>1.363.368.058.090</u> | <u>570.693.394.759</u> | <u>(524.955.070.744)</u> | <u>345.635.229.358</u> | <u>12.005.362.500</u> | <u>1.766.746.973.963</u> |

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Giải ngân VND | Trả nợ vay VND | Phân loại lại VND | Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND | Tại ngày 30.9.2024 VND |
|----------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng (i) | 4.056.513.076.038 | - | - | (347.228.822.638) | 23.121.923.500 | 3.732.406.176.900 |
| Chi phí đi vay | (22.133.239.060) | - | - | 1.593.593.280 | - | (20.539.645.780) |
| Phát hành trái phiếu (iii) | 500.000.000.000 | - | (143.000.000.000) | - | - | 357.000.000.000 |
| Vay từ bên liên quan (ii) | 500.000.000.000 | - | - | - | - | 500.000.000.000 |
| Nợ thuế tài chính | 542.288.000 | - | - | - | - | 542.288.000 |
| | <u>5.034.922.124.978</u> | <u>-</u> | <u>(143.000.000.000)</u> | <u>(345.635.229.358)</u> | <u>23.121.923.500</u> | <u>4.569.408.819.120</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Tại ngày 30.09.2024 | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất % | Tài sản thế chấp |
|--|--------------------------|---|-------------------|---|---|
| | VND | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 | 1.816.061.436.696 | Tài trợ chi phí đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 123 - Giai đoạn 1 | Đến 25/05/2031 | Lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND + Biên độ tối thiểu 4%/năm | Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và toàn bộ động sản thuộc của công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ cổ phần và quyền tài sản phát sinh từ các dự án. |
| DBS Bank Ltd, Singapore | 1.778.830.220.000 | Tài trợ cho các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Số dư tại 30.9.2024 là 71.727.025 USD, tương đương 1.778.830.220.000 Đồng. | Đến 30/6/2035 | SOFR +2.9% | (*) |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 550.374.528.848 | Tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco Vĩnh Long | Đến 15/01/2036 | 9,75 -10,55 | Tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời tại công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện. |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 29.629.629.578 | Tài trợ chi phí xây dựng dự án điện mặt trời mái nhà | Đến 26/12/2029 | 7,3 | Hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty con tại Siêu thị Gò Tây, khu ICD Tân Cảng Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - tại kho xưởng của Công ty CP Tân Vĩnh Cửu, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai. |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành | 10.338.523.142 | Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời | Đến 19/12/2027 | 13 -15,5 | Toàn bộ hệ thống điện Năng lượng mặt trời mái nhà dự án VNM Quảng Ngãi 1, quyền đòi nợ với Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam - Trang trại Bò Sữa Vinamilk Quảng Ngãi, toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy tại Công ty Cổ phần Skylar và bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Hồ Nam. |
| Tổng cộng | 4.185.234.338.264 | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Đáo hạn trong vòng 1 năm | 452.828.161.364 | | | | |
| Vay ngắn hạn dài hạn | 3.732.406.176.900 | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

(*) Khoản vay với ngân hàng DBS Bank Ltd., Singapore được thế chấp bằng những tài sản chi tiết sau:

| Bên bảo lãnh | Tài sản thế chấp |
|--|--|
| Công Ty Cổ Phần BCG Energy | Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG Gaia Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Băng Dương |
| Công Ty Cổ Phần BCG GAIA | Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Băng Dương Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Băng Dương |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG – Băng Dương | Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án |
| Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd. | Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA |
| Bà Hoàng Thị Minh Châu | Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan Ngắn hạn | Tại ngày 30.09.2024 VND | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp |
|---|-------------------------------|---|----------------|-------------------|---------------------|
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | 22.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 26/10/2024 | 10 | Tín chấp |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | 140.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 04/06/2025 | 10 | Tín chấp |
| Công Ty TNHH Tulip Solar | 9.032.810.099 | Xây dựng các dự án năng lượng điện áp mái | Đến 18/10/2024 | 8,5 | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần BCG SP GreenSky | 800.000.000 | Thanh toán chi phí hoạt động | Đến 25/11/2024 | 8,5 | Tín chấp |
| | 171.832.810.099 | | | | |
| Dài hạn | | | | | |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | 500.000.000.000 | Mua sắm, lắp đặt thiết bị, và thi công dự án nhà máy điện gió | Đến 19/11/2026 | 16 | Tín chấp |

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

| | Tại ngày 30.09.2024 | Mục đích vay | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp |
|---|--------------------------|--|----------------|----------------|------------------|
| | VND | | | | |
| Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd. | 667.791.000.000 | Đây là khoản vay bằng USD để bổ sung vốn lưu động. Số dư tại 30.9.2024 là 27.000.000 USD, tương đương với 667.791.000.000 Đồng | Đến 30/6/2025 | 9 | (**) |
| Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd. | 117.234.420.000 | Bổ sung vốn lưu động. Số dư tại ngày 30.9.2024 là 4.740.000 USD tương đương với 117.234.420.000 Đồng | Đến 31/12/2024 | 10,5 | Tin chấp |
| Bà Trần Thị Kiều Tiên | 70.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 31/12/2024 | 7 | Tin chấp |
| Công Ty Cổ Phần Plus Investment | 3.677.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 30/01/2025 | 12,05 | Tin chấp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Orchid | 16.306.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 05/06/2025 | 9 | Tin chấp |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | 8.500.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 30/9/2024 | 12,5 | Tin chấp |
| Công Ty Cổ Phần E Power 1 | 3.070.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 31/12/2024 | 0 | Tin chấp |
| Ông Vũ Ngọc Tiên | 107.905.596.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 31/05/2025 | 10 | Tin chấp |
| Ông Phạm Quang Khải | 1.041.000.000 | Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Violet hoặc cho các mục đích khác | Đến 27/03/2025 | 0 | Tin chấp |
| Ông Phạm Quang Khải | 1.540.000.000 | Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Orchid hoặc cho các mục đích khác | Đến 24/4/2025 | 0 | Tin chấp |
| Ông Đồng Minh Thế | 147.078.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Đến 21/08/2025 | 9 | Tin chấp |
| | 1.144.143.016.000 | | | | |

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

(**) Khoản vay với Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd. được thế chấp bằng tài sản của các bên bảo lãnh chi tiết như sau:

| Bên bảo lãnh | Tài sản thế chấp |
|---|---|
| Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy | Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 Tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty bao gồm các tài khoản tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam |
| Công Ty Cổ Phần BCG Energy | Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GaiA Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bằng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwah - BCG Bằng Dương |
| Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1 | Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á |
| Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2 | Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long –giai đoạn 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3 | Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 3 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á |
| Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng | Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng 1 Các tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á và Ngân hàng TMCP Phương Đông |
| Ông Nguyễn Hồ Nam | 5 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital |
| Ông Phạm Minh Tuấn | 2.369 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital 22.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA |
| Bà Hoàng Thị Minh Châu | 2.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA |

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Chi tiết về trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn như sau:

| | 30.09.2024 | | | 31.12.2023 | | |
|---|------------------------|------------------|-----------|------------------------|------------------|-----------|
| | Giá trị VND | Lãi suất % | Kỳ hạn | Giá trị VND | Lãi suất % | Kỳ hạn |
| Dài hạn | | | | | | |
| Loại phát hành theo mệnh giá (*) | 357.000.000.000 | 13 | 5 năm | 500.000.000.000 | 13 | 5 năm |
| | 357.000.000.000 | | | 500.000.000.000 | | |

(*) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Mã Trái phiếu: TNECH.2227001, phát hành từ ngày 09/12/2022 có Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu bằng Đồng Việt Nam, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, có kỳ hạn 60 tháng. Được đăng ký và được cấp mã trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 12/09/2023. Được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Toàn bộ phần góp vốn thuộc chủ sở hữu của các bên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên;
- Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ và liên quan đến Dự án Krông Pa 2 (bao gồm nhưng không giới hạn quyền kinh doanh, khai thác, phát triển Dự án Krông Pa 2. nguồn thu từ Dự án Krông Pa 2 và các quyền tài sản khác phát sinh từ Dự án Krông Pa 2;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Krông Pa 2 (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định cả pháp luật);
- 19.284.000 (Bằng chữ: Mười chín triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn) cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (Mã chứng khoán: BCG) thuộc sở hữu của (các) cá nhân/tổ chức khác;
- Các tài sản và biện pháp bảo đảm khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc bên thứ ba theo thỏa thuận giữa các bên liên quan được bổ sung, thay thế tại từng thời điểm nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm của Trái Phiếu

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tập đoàn.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | Tại ngày 30.9.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 730.000.000 | - | 730.000.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 730.000.000 | - | 730.000.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 730.000.000 | - | 730.000.000 | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30.09.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|---|---------------------|----------------|---------------------|----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bamboo Capital | 348.300.000 | 47,71% | 369.800.000 | 50,66% |
| Công Ty TNHH MTV NHN | 11.500.000 | 1,58% | 11.500.000 | 1,58% |
| Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SBS | 6.000.000 | 0,82% | 6.000.000 | 0,82% |
| Các Cổ Đông Khác | 364.200.000 | 49,89% | 342.700.000 | 46,95% |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 730.000.000 | 100,00% | 730.000.000 | 100,00% |

(*) Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bamboo Capital thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty, theo đó giảm tỷ lệ nắm giữ xuống còn 47,71% tương đương với 348.300.000 cổ phần. Ngoài ra, Bà Huỳnh Thị Kim Tuyến và ông Nguyễn Hồ Nam đã ủy quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital với tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 2,87% và 0,82%. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Capital đang nắm giữ 51,4% quyền biểu quyết tại Công ty.

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 450.000.000 | 4.500.000.000.000 | 4.500.000.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 280.000.000 | 2.800.000.000.000 | 2.800.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 730.000.000 | 7.300.000.000.000 | 7.300.000.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 | 730.000.000 | 7.300.000.000.000 | 7.300.000.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của Chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|---|-------------------------------|--|--|--------------------|
| Số dư tại 01.01.2023 | 4.500.000.000.000 | 248.194.181.618 | 2.428.884.263.133 | 7.177.078.444.751 |
| Tăng vốn | 2.800.000.000.000 | - | - | 2.800.000.000.000 |
| Lợi nhuận/Lỗ trong kỳ | - | (35.911.486.594) | (116.808.939.470) | (152.720.426.064) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | - | (25.633.293.860) | (60.622.727.404) | (86.256.021.264) |
| Cổ tức đã chia bằng tiền | - | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Số dư tại 31.12.2023 | 7.300.000.000.000 | 186.649.401.164 | 2.249.452.596.259 | 9.736.101.997.423 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 413.575.655.094 | 90.666.723.116 | 504.242.378.210 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | - | - | (9.421.694.919) | (9.421.694.919) |
| Khác | - | 11.702.093 | - | 11.702.093 |
| Số dư tại 30.09.2024 | 7.300.000.000.000 | 600.236.758.351 | 2.330.697.624.456 | 10.230.934.382.807 |

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 119.840,99 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 110.690,38 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2024 VND | 30.09.2023 VND |
| Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm | 1.001.486.123.799 | 861.336.486.296 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 28.014.427.000 | 32.896.204.205 |
| | <u>1.029.500.550.799</u> | <u>894.232.690.501</u> |

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2024 VND | 30.09.2023 VND |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 466.870.017.518 | 400.213.172.181 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 19.614.003.929 | 28.790.161.390 |
| | <u>486.484.021.447</u> | <u>429.003.333.571</u> |

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2024 VND | 30.09.2023 VND |
| Lãi phải thu theo BCC | 589.664.336.351 | 520.348.695.077 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.124.272.569 | 67.888.407.330 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.665.242.000 | 6.906.769.917 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.147.144.281 | 1.183.235.484 |
| | <u>611.600.995.201</u> | <u>596.327.107.808</u> |

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 428.526.719.719 | 756.481.611.883 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 37.530.491.907 | 102.010.380.686 |
| Chi phí phải trả theo BCC | 77.546.858.084 | 103.747.490.196 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 16.868.969.385 | 590.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.608.605.782 | 1.577.182.510 |
| Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu | 1.593.593.280 | 1.250.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 12.386.353.042 | 94.979.996.554 |
| | 580.061.591.199 | 1.060.636.661.829 |

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(a) Chi phí bán hàng

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.865.003 | 5.865.003 |
| Chi phí khác | 3.963.501 | 9.471.269 |
| | 9.828.504 | 15.336.272 |

(b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.741.432.078 | 21.106.692.173 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.269.487.817 | 12.973.973.740 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 6.264.642.057 | 6.264.642.057 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 686.377.287 | 672.082.469 |
| Chi phí khác | 14.621.348.276 | 10.853.760.779 |
| | 50.583.287.515 | 51.871.151.218 |

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao, lợi thế thương mại phân bổ | 394.522.688.639 | 361.528.047.485 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 101.933.598.422 | 84.987.700.261 |
| Chi phí nhân công | 22.039.135.694 | 27.780.322.294 |
| Chi phí khác | 18.581.714.711 | 6.446.969.399 |
| | 537.077.137.466 | 480.743.039.440 |

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | VND | VND |
| a) Thu nhập khác | | |
| Nhận bồi thường do thi công chậm tiến độ | 47.269.384.923 | 22.563.013.699 |
| Các khoản khác | 40.570.968.573 | 18.841.026.763 |
| | 87.840.353.496 | 41.404.040.462 |

b) Chi phí khác

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 5.153.800.912 | 514.593.838 |
| Lỗi do thanh lý tài sản | 172.563.204 | - |
| Các khoản khác | 3.129.022.332 | 4.585.180.959 |
| | 8.455.386.448 | 5.099.774.797 |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23. Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN. cụ thể như sau:

Tại Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ - giai đoạn 1 và 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại công ty Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long:

Đối với nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Gaia: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bằng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời BCG - Bằng Dương: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|-------------------------|
| | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 581.853.476.291 | (47.654.652.558) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế | 66.355.581.819 | 1.536.897.689 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 648.209.058.110 | (46.117.754.870) |
| + Lỗ từ các năm trước chuyển sang | (69.443.397.465) | (52.039.844.087) |
| Tổng thu nhập tính thuế | 578.765.660.645 | (98.157.598.957) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 78.804.562.865 | 9.805.802.389 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 111.454.098.298 | 9.805.802.389 |
| + Khoản thuế miễn giảm | (32.649.535.433) | - |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|----------------------|
| | 30.09.2024 VND | 30.09.2023 VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (254.163.384) | (610.991.763) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.447.628.168 | 1.724.015.203 |
| | 1.193.464.784 | 1.113.023.440 |

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-------------------|
| | 30.09.2024 VND | 30.09.2023 VND |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 413.575.655.094 | 6.609.448.290 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 730.000.000 | 450.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 567 | 15 |

31 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông và giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, vì vậy lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 30.09.2024 VND | 30.09.2023 VND |
| Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 569.099.801.479 | 2.043.232.826.242 |
| Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 662.753.880.843 | 2.207.449.843.498 |
| Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác | 5.201.189.901 | |
| | 667.955.070.744 | 2.207.449.843.498 |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | |
|--|--|
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | Công ty mẹ |
| Công Ty TNHH Skylight Power | Công ty liên kết |
| Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M | Công ty liên kết |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công Ty Cổ Phần TSN Long An | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công Ty Cổ Phần TSN Huế | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi | Cùng công ty mẹ |
| Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort | Cùng công ty mẹ |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA | Cùng công ty mẹ |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land | Cùng công ty mẹ |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng | Cùng công ty mẹ |
| Công Ty TNHH Tulip Solar | Công ty con của Công ty liên kết |
| Công Ty Cổ Phần điện Gió BCG Khai Long 1 | Cùng Người đại diện theo pháp luật |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | Cùng Người đại diện theo pháp luật |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3 | Cùng Người đại diện theo pháp luật |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | Cùng Người đại diện theo pháp luật (*) |
| Công Ty Cổ Phần E Power 1 | Cùng Người đại diện theo pháp luật (*) |
| Công Ty Taxi Việt Nam | Cùng công ty mẹ |
| Ban Tổng Giám đốc, HĐQT | Ban điều hành và các cá nhân có liên quan |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong | Đầu tư khác (*) |
| Ông Nguyễn Văn Lược | Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty con (*) |
| Ông Vũ Ngọc Tiến | Cổ đông (*) |

(*) Từ ngày 30 tháng 9 năm 2024, các đối tượng này không còn là bên liên quan của Công ty

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2024 VND | 30.09.2023 VND |
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 14.604.552.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky | 6.035.795.000 | 6.498.188.000 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 3.549.080.000 | 3.641.140.000 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 1.912.500.000 | 1.912.500.000 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3 | 1.912.500.000 | 1.912.500.000 |
| | 28.014.427.000 | 13.964.328.000 |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M | 27.332.973.572 | 25.779.041.997 |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo hiểm AAA | 8.041.695.571 | 13.191.258.921 |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | 9.140.000.000 | 9.235.000.000 |
| Công Ty TNHH Tulip Solar | 992.036.722 | - |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land | 225.000.000 | 225.000.000 |
| Công Ty Taxi Việt Nam | 107.212.870 | 83.309.500 |
| Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort | 53.338.889 | 162.165.910 |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi | - | 211.635.714.295 |
| Vũ Ngọc Tiến | - | 1.995.000 |
| | 45.892.257.624 | 260.313.485.623 |
| iii) Lãi BCC phải thu | | |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 251.060.580.881 | 336.369.863.004 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 11.915.187.193 | - |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land | 181.150.685 | 824.235.617 |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | - | 3.904.687.126 |
| | 263.156.918.759 | 341.098.785.747 |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2024 VND | 30.09.2023 VND |
| iv) Vay | | |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | 162.000.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky | - | 800.000.000 |
| Phạm Minh Tuấn | - | 10.522.347.604 |
| Nguyễn Mạnh Chiến | - | 450.000.000 |
| | 162.000.000.000 | 11.772.347.604 |
| v) Trả gốc vay | | |
| Công Ty TNHH Tulip Solar | 5.201.189.901 | - |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | - | 42.000.000.000 |
| Phạm Minh Tuấn | - | 10.522.347.604 |
| Nguyễn Mạnh Chiến | - | 450.000.000 |
| | 5.201.189.901 | 52.972.347.604 |
| vi) Lãi đi vay | | |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | 64.440.274.631 | 54.134.246.576 |
| Công Ty TNHH Tulip Solar | 612.704.609 | 904.931.424 |
| Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky | 51.046.573 | 21.797.259 |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | - | 3.620.239.725 |
| | 65.104.025.813 | 58.681.214.984 |
| vii) Cho vay | | |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 106.145.000.000 | 6.345.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 4.087.128.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 2.465.000.000 | 820.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3 | 912.000.000 | 6.870.000.000 |
| Công Ty TNHH Skylight Power | 541.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong | - | 442.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần E Power 1 | - | 39.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng | - | 600.000.000 |
| | 114.150.128.000 | 15.116.000.000 |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------|
| | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | VND | VND |
| viii) Thu hồi cho vay | | |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 4.087.128.000 | - |
| ix) Lãi cho vay | | |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 3.129.909.356 | 176.693.427 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3 | 180.573.534 | 54.838.358 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 52.598.906 | - |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 82.019.587 | 50.187.944 |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng | 40.536.984 | - |
| Công Ty TNHH Skylight Power | 40.484.153 | - |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong | - | 15.804.494 |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | - | 2.356.026 |
| Công Ty Cổ Phần E Power 1 | - | 221.917 |
| | 3.526.122.520 | 300.102.166 |
| x) Chuyển tiền BCC cho | | |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 1.882.274.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Long An | 334.384.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất | 302.142.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Huế | 127.500.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 55.243.780.000 | - |
| | 2.701.543.780.000 | - |
| xi) Nhận lại tiền BCC từ | | |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 16.545.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land | 10.000.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 10.000.000.000 | - |
| | 36.545.000.000 | - |
| xii) Nhận cổ tức | | |
| Công Ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | 10.665.242.000 | - |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | | 30.09.2024 | 30.09.2023 |
| | | VND | VND |
| xiii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Họ và tên | Chức danh | | |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Tổng Giám đốc | 888.600.000 | 653.200.000 |
| Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương | Phó tổng giám đốc | 827.852.381 | 798.660.000 |
| Ông Nguyễn Giang Nam | Phó tổng giám đốc | 561.851.810 | - |
| Bà Vũ Ngọc Vân Nicki | Phó tổng giám đốc | 302.800.000 | 334.060.000 |
| Ông Đồng Hải Hà | Trưởng ban kiểm soát | 303.000.000 | 248.333.333 |
| Ông Hoàng Trung Thành | Phó Chủ tịch HĐQT | 519.871.429 | - |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó ban kiểm soát | 63.000.000 | 70.000.000 |
| Ông Đặng Đình Quyết | Phó tổng giám đốc | 50.380.000 | - |
| Ông Phạm Đăng Khoa | Phó tổng giám đốc | - | 292.400.000 |
| Bà Hoàng Thị Minh Châu | Phó Chủ tịch HĐQT | - | 140.000.000 |
| | | 3.517.355.620 | 2.536.653.333 |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

| | 30.09.2024 | 31.12.2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 9.165.032.400 | 5.686.526.000 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 5.074.500.000 | 3.009.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3 | 4.774.500.000 | 2.709.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 1.052.576.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky | 2.766.240.000 | 766.923.000 |
| Nguyễn Mạnh Chiến | - | 402.198.480 |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M | - | 529.200.000 |
| | 22.832.848.400 | 13.102.847.480 |
| ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi | 21.774.269.255 | 53.734.324.321 |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công Ty Cổ Phần Phát triển Nguyễn Hoàng | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Công Ty TNHH Skylight Power | 541.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong | - | 607.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần E Power 1 | - | 107.403.483.975 |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | - | 1.035.000.000 |
| | 1.141.000.000 | 109.645.483.975 |
| iv) Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 2.450.082.431.640 | 2.380.468.707.237 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 1.884.700.012.054 | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Long An | 334.384.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất | 302.142.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần TSN Huế | 127.500.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 143.051.700.669 | 128.945.829.367 |
| Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M | 9.685.242.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi | 959.440.985 | 2.012.419.386 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3 | 288.198.744 | 109.386.744 |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng | 51.632.874 | 11.095.890 |
| Công Ty TNHH Skylight Power | 40.484.153 | - |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong | - | 1.094.970.218.082 |
| Công Ty Cổ Phần E Power 1 | - | 7.520.837.090 |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land | - | 2.204.000.002 |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | - | 806.375.746.967 |
| | 5.252.885.143.119 | 4.422.618.240.765 |
| v) Phải thu về cho vay dài hạn | | |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 113.505.022.927 | 7.360.022.927 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3 | 3.425.000.000 | 2.513.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 3.290.000.000 | 825.000.000 |
| | 120.220.022.927 | 10.698.022.927 |
| vi) Phải thu dài hạn khác | | |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2 | 36.587.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land | - | 10.000.000.000 |
| | 36.587.000.000 | 10.000.000.000 |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

| | 30.09.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| vii) Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi | 318.581.978.689 | 333.331.978.689 |
| Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M | 21.408.114.466 | 14.074.175.632 |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | 1.687.800.000 | 5.888.067.374 |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo hiểm AAA | 685.257.790 | 463.424.658 |
| Công Ty Cổ Phần BCG Land | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort | 42.466.000 | - |
| Công Ty Taxi Việt Nam | 56.446.200 | 631.000 |
| Nguyễn Văn Lục | - | 52.000.000.000 |
| Nguyễn Mạnh Chiến | - | 3.043.267.000 |
| Vũ Ngọc Tiến | - | 42.381.360 |
| | 342.516.063.145 | 408.897.925.713 |
| viii) Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital | - | 31.406.917.811 |
| Công Ty Cổ Phần Tập đoàn xây dựng Tracodi | 4.137.231.371 | - |
| Công Ty TNHH Tulip Solar | 1.079.426.701 | - |
| Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky | 38.936.984 | 260.443.833 |
| Công Ty Cổ Phần Mega Solar | - | 15.362.534.246 |
| | 5.255.595.056 | 47.029.895.890 |
| ix) Phải trả người bán dài hạn | | |
| Nguyễn Văn Lục | - | 105.627.982.231 |
| Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Xây Dựng Tracodi | 145.236.163.767 | 145.236.163.767 |
| | 145.236.163.767 | 250.864.145.998 |

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 30.09.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm | 14.936.147.032 | 5.038.941.339 |
| Từ 1 đến 5 năm | 12.845.900.816 | 11.787.808.898 |
| Trên 5 năm | 98.718.609.106 | 57.516.911.862 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 126.500.656.954 | 74.343.662.099 |

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | 30.9.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 4.403.295.744.057 | 4.383.803.977.892 |

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh bán điện chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động mua bán điện là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 10 tháng 7 năm 2024. Công ty đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với Công ty TNHH Hanwha Energy Corporation Việt Nam để mua thêm 51% cổ phần, tương đương với 2.295.000.000 Đồng tại Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M - công ty liên kết trực tiếp (Thuyết minh 6(c)) trở thành công ty con trực tiếp. Tại ngày báo cáo, giao dịch chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

37 NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án điện mặt trời và điện gió của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án điện mặt trời và điện gió là chưa chắc chắn.

Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường (“Nghị định”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn có trách nhiệm tái chế tấm quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

38 THÔNG TIN SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PWC (Việt Nam).



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2024